

Bản án số: 134/2024/DS-PT

Ngày 26/12/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thương và ông Đặng Chí Công

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Ông Nguyễn Hữu Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần N1, địa chỉ: A T, Quận H, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Vân T, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng bán lẻ của Ngân hàng TMCP N1, chi nhánh G (theo giấy ủy quyền số 63b/UQ-NHNT.GL ngày 29/8/2023) và ông Nguyễn Xuân K, chức vụ: Tổ phó tổ xử lý khoản cấp tín dụng (theo giấy ủy quyền số 103/UQ-KHBL-GLA ngày 25/12/2024); cùng địa chỉ: Số nhà C đường Q, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà T vắng mặt, ông K có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1996, địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Thanh T2, địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Đình Đ, sinh năm 1992, địa chỉ: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Ngọc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh G (Viết tắt là Ngân hàng TMCP N1) và ông Trần Ngọc T1 có ký các hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn cụ thể như sau:

1. Ngày 03/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 ký hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 2492/18/CT/NHNT ngày 03/5/2018 với số tiền vay là: 1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

2. Ngày 18/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 lại ký thêm hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3052/18/CT/NHNT ngày 18/5/2018 với số tiền vay là: 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn).

3. Ngày 12/6/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 ký hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3635/18/CT/NHNT ngày 12/6/2018 với số tiền vay là: 1.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn).

4. Ngày 26/6/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 ký hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3882/18/CT/NHNT ngày 26/6/2018 với số tiền vay là: 400.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng chẵn).

5. Ngày 03/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 ký hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3959/18/CT/NHNT ngày 03/7/2018 với số tiền vay là: 1.850.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

6. Ngày 18/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 ký hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 4115/18/CT/NHNT ngày 18/7/2018 với số tiền vay là: 350.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

7. Tiếp theo đến ngày 28/8/2018 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G và ông Trần Ngọc T1 ký hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 4364/18/CT/NHNT ngày 28/8/2018 với số tiền vay là: 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn).

Tổng cộng các lần vay là 6.700.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn). Mục đích vay: Làm kinh tế gia đình (mua bán hàng nông sản); Thời hạn vay: 11 tháng; lãi suất thỏa thuận 9,3%/năm; lãi suất quá hạn là 130%/ lãi suất cho vay trong hạn.

Để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi vay, ông Trần Ngọc T1 và ông Phan Đình Đ đã thế chấp tài sản cụ thể:

Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/05A/NHNT ngày 03/5/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng M (nay là hẻm L), xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 224; tờ bản đồ số 5, diện tích 200m² đất ở và 1.145m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 712123; do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/8/2014 mang tên Vương Thị Giáng H, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 03/5/2018.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/05A/NHNT ngày 18/5/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng I, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 555; tờ bản đồ số 28, diện tích 504m², đất ở 40m² và 464m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 590485; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 02/3/2018 mang tên Phan Thị Kim A, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 17/5/2018.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12/06A/NHNT ngày 12/6/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 475; tờ bản đồ số 60, diện tích 300m², đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 200m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM521345; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 11/6/2018 mang tên ông Trần Ngọc T1.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26/06A/NHNT ngày 26/6/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng M, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 144; tờ bản đồ số 7, diện tích 163,2m², đất ở: 66,3m² và đất trồng cây lâu năm 96,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 763737; do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/12/2014 mang tên Vương Thị Giáng H, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 25/6/2018.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/07/NHNT ngày 03/7/2018 ông Phan Đình Đ thế chấp bất động sản tại Tổ dân phố D, phường N, thị xã G, tỉnh Đak Nông; thửa đất số: 200; tờ bản đồ số 05, diện tích 849,3m², đất ở: 100m² và đất trồng cây lâu năm 749,3m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 212669; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 05/12/2016 mang tên Phan Đình Đ.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/07A/NHNT ngày 18/7/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; thửa đất số: 194; tờ bản đồ số 14, diện tích 600m², đất ở: 75,0m² và đất trồng cây lâu năm 525m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 603036; do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 24/4/2013 mang tên Trần Thị X, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 03/7/2018.

Từ ngày giải ngân khoản vay đến nay, ông Trần Ngọc T1 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay theo như hợp đồng tín dụng đã ký kết với

Ngân hàng, tính đến ngày 29/8/2024 tại các hợp đồng tín dụng cụ thể còn nợ là:

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 2492/18/CT/NHNT ngày 04/5/2018 với số tiền nợ gốc là: **1.187.893.644 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 695.427.957 đồng.

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3052/18/CT/NHNT ngày 18/5/2018 với số tiền nợ gốc là: **1.000.000.000 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 591.402.288 đồng.

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3635/18/CT/NHNT ngày 12/6/2018 với số tiền nợ gốc là: **1.600.000.000 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 943.675.332 đồng.

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3882/18/CT/NHNT ngày 26/6/2018 với số tiền nợ gốc là: **400.000.000 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 232.433.244 đồng.

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3959/18/CT/NHNT ngày 03/7/2018 với số tiền nợ gốc là: **1.850.000.000 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 1.131.096.766 đồng.

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 4115/18/CT/NHNT ngày 18/7/2018 với số tiền nợ gốc là: **350.000.000 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 202.763.760 đồng.

Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 4364/18/CT/NHNT ngày 28/8/2018 với số tiền nợ gốc là: **300.000.000 đồng**; nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 172.994.905 đồng.

Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trên đã vi phạm quy định thời hạn trả nợ lãi hàng tháng trong hợp đồng tín dụng, ngày chuyển quá hạn lãi và gốc của hợp đồng tín dụng cuối cùng là 24/7/2019.

Ngày 06/5/2019 Ngân hàng cũng đã làm việc, nhắc nhở ông Trần Ngọc T1 nhưng đến nay ông Trần Ngọc T1 chỉ hứa hẹn, nhưng không thực hiện việc trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng nhận thấy khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Ngọc T1 trả toàn bộ số tiền gốc và lãi là: 10.657.687.985 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 6.687.893.644 đồng; nợ lãi tính đến ngày 29/8/2024 là 3.969.794.251 đồng). Trường hợp nếu ông Trần Ngọc T1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mại toàn bộ tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/05A/NHNT ngày 03/5/2018; số 18/05A/NHNT ngày 18/5/2018; số 12/06A/NHNT ngày 12/6/2018; số 26/06A/NHNT ngày 26/6/2018 và số 03/07/NHNT ngày 03/7/2018 để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng TMCP N1 – Chi Nhánh G có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/07A/NHNT ngày 18/7/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk

Lắc; thửa đất số: 194; tờ bản đồ số 14, diện tích 600m², đất ở: 75,0m² và đất trồng cây lâu năm 525m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 603036; do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/4/2013 mang tên Trần Thị X, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 03/7/2018.

1.2. Ý kiến của bị đơn ông Trần Ngọc T1

Ông Trần Ngọc T1 thừa nhận có vay và thừa nhận tới thời điểm này còn nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần N1 số tiền Nợ gốc là 6.687.893.644 đồng và nợ lãi đến hôm nay.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

Đề nghị Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G rút đơn khởi kiện, vì Ngân hàng chưa tiến hành thương lượng thỏa thuận với khách hàng mà đã khởi kiện là không đúng. Yêu cầu Tòa án triệu tập cán bộ tín dụng phụ trách món vay của ông Trần Ngọc T1 đến tham gia phiên tòa để làm rõ trách nhiệm của cán bộ tín dụng trong quá trình làm hồ sơ vay không tiến hành xem xét thực tế phương án cho vay và kế hoạch trả nợ. Triệu tập ông Nguyễn Hồ Trung Ân là người được Ngân hàng ủy quyền tham gia tố tụng đã cố tình không làm việc với bị đơn để thỏa thuận việc trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận.

Đề nghị Tòa án Đình chỉ giải quyết vụ án vì Ngân hàng chưa tiến hành thủ tục thương lượng thỏa thuận phương án giải quyết nợ vay như các hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận mà đã khởi kiện ra tòa là vi phạm.

1.3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Đình Đ

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ vắng mặt, không đưa ra ý kiến, yêu cầu, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 157 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 292; Điều 293; Điều 295; Điều 298; Điều 317; Điều 318; Điều 320; Điều 323; Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N1.

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi là: 10.657.687.895 đồng (*Mười tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm chín lăm đồng*); (Trong đó: Nợ gốc là 6.687.893.644 đồng; nợ lãi tính đến ngày 29/8/2024 là 3.969.794.251 đồng) cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1.

Trường hợp nếu ông Trần Ngọc T1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mại toàn bộ tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/05A/NHNT ngày 03/5/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng M (nay là hẻm L), xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 224; tờ bản đồ số 5, diện tích 200m² đất ở và 1.145m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 712123; do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/8/2014 mang tên Vương Thị Giáng H, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 03/5/2018.

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/05A/NHNT ngày 18/5/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng I, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 555; tờ bản đồ số 28, diện tích 504m², đất ở 40m² và 464m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 590485; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 02/3/2018 mang tên Phan Thị Kim A, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 17/5/2018.

3. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12/06A/NHNT ngày 12/6/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 475; tờ bản đồ số 60, diện tích 300m², đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 200m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM521345; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 11/6/2018 mang tên ông Trần Ngọc T1.

4. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26/06A/NHNT ngày 26/6/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng M, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 144; tờ bản đồ số 7, diện tích 163,2m², đất ở: 66,3m² và đất trồng cây lâu năm 96,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 763737; do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/12/2014 mang tên Vương Thị Giáng H, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 25/6/2018.

5. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/07/NHNT ngày 03/7/2018 ông Phan Đình Đ thế chấp bất động sản tại Tổ dân phố D, phường N, thị xã G, tỉnh Đak Nông; thửa đất số: 200; tờ bản đồ số 05, diện tích 849,3m², đất ở: 100m² và đất trồng cây lâu năm 749,3m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 212669; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 05/12/2016 mang tên Phan Đình Đ

Đề thu hồi nợ trên.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 2492/18/CT/NHNT ngày 03/5/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3052/18/CT/NHNT ngày 18/5/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3635/18/CT/NHNT ngày 12/6/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3882/18/CT/NHNT ngày 26/6/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3959/18/CT/NHNT ngày 03/7/2018; Hợp đồng tín dụng số: 4115/18/CT/NHNT ngày 18/7/2018; Hợp đồng tín dụng số: 4364/18/CT/NHNT ngày 28/8/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Xử: Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 118.657.687 đồng (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm tám bảy đồng*).

Xử: Buộc ông Trần Ngọc T1 phải trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 14.800.000 đồng, Số tiền này Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G đã nộp. Do đó ông Trần Ngọc T1 phải hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 – Chi nhánh G tiền chi phí trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 – Chi nhánh G số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 57.445.000.đồng (*Năm mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002219 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 10/9/2024, bị đơn ông Trần Ngọc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn cho rằng chưa nhận được thủ tục thông báo buộc thực hiện trả nợ vay của phía nguyên đơn.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không kháng cáo.

Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Trần Ngọc T1 và người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị Thanh T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng chưa nhận được thủ tục thông báo buộc thực hiện trả nợ vay của phía nguyên đơn do vậy việc khởi kiện là chưa đảm bảo theo quy định pháp luật.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị Thanh T2 cho rằng việc cho vay và kiện đòi của Ngân hàng là chưa đảm bảo vì Ngân hàng phải thực hiện nguyên tắc thương lượng trước và khi ký kết các hợp đồng vay này phía Ngân hàng có sai phạm nên buộc phải chịu một phần trách nhiệm. Bà bổ sung yêu cầu xử lý cả tài sản thế chấp mà Ngân hàng đã rút yêu cầu tại cấp sơ thẩm tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/07A/NHNT ngày 18/7/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Tâm giao N tài liệu là đơn trình bày ý kiến về việc yêu cầu thay đổi xử lý tài sản” ghi ngày 21/11/2024 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Ngân hàng không yêu cầu xử lý đối với tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 144, thuộc tờ bản đồ số 7, tại làng M, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Ngọc T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn cho rằng chưa nhận được thủ tục thông báo buộc thực hiện trả nợ vay của phía nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 10.657.687.895 đồng, trong đó: Nợ gốc là 6.687.893.644 đồng và nợ lãi tính đến ngày 29/8/2024 là 3.969.794.251 đồng và quyền được yêu cầu xử lý tài sản trong trường hợp bị đơn không trả nợ. Bị đơn thừa nhận có vay, thế chấp tài sản, còn nợ tiền vay gốc và tiền lãi đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Các Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần N1 với ông Trần Ngọc T1 trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Các hợp đồng thế chấp đều được các bên tự nguyện ký kết, được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm là đúng quy định của pháp luật. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần Ngọc T1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong các hợp đồng tín dụng, tại biên bản làm việc ghi ngày 06/5/2019 giữa Ngân hàng và bị đơn ông Trần Ngọc T1, ông T1 cam kết trả nợ gốc vào ngày 16/5/2019 nhưng vẫn tiếp tục không thực hiện đúng cam kết (BL451-452)

Tại điểm 11.2 Điều 11 của Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số 2492/18/CT/NHNT ngày 04/5/2018, Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3052/18/CT/NHNT ngày 18/5/2018, Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3635/18/CT/NHNT ngày 12/6/2018, Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3882/18/CT/NHNT ngày 26/6/2018, Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 3959/18/CT/NHNT ngày 03/7/2018, Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 4115/18/CT/NHNT ngày 18/7/2018 và Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần ngắn hạn số: 4364/18/CT/NHNT ngày 28/8/2018 đều quy định về việc giải quyết tranh chấp như sau:

“11.2 Giải quyết tranh chấp:

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong mọi trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền của Việt Nam nơi Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh G có trụ sở tại thời điểm nộp đơn khởi kiện.”

Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N2 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng quy định:

“1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự

thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận cho vay và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay. Khi thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong thỏa thuận cho vay, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.”

Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã có biên bản làm việc, bị đơn cam kết sẽ trả tiền nợ gốc vào ngày 16/5/2019, các khoản vay xuất phát từ 07 hợp đồng tín dụng nêu trên đều đã quá hạn tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện (ngày 12/12/2019) và quá thời hạn mà bị đơn cam kết trả nợ nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền là có căn cứ, không bắt buộc phải thông báo cho bị đơn về việc buộc thực hiện trả nợ vay (chỉ đặt ra trong trường hợp chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn).

[3] Tại “ĐƠN TRÌNH BÀY Ý KIẾN V/v yêu cầu thay đổi xử lý tài sản” ghi ngày 21/11/2024 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Ngân hàng không yêu cầu xử lý đối với tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 144, thuộc tờ bản đồ số 7, tại làng M, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại Khoản 2, 3 Điều 307 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm”

“Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.”

Do đó, để đảm bảo cho việc xử lý tài sản hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về vấn đề này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bổ sung yêu cầu xử lý cả tài sản thế chấp mà Ngân hàng đã rút yêu cầu tại cấp sơ thẩm là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/07A/NHNT ngày 18/7/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Xét ý kiến này thấy rằng quyền yêu cầu xử lý tài sản thuộc về các đương sự nên cấp phúc thẩm không xem xét và trường hợp có phát sinh thì các bên tự chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

Đối với các yêu cầu xử lý tài sản thế chấp các bên không tự thỏa thuận được với nhau và nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của người đại diện theo

ủy quyền của bị đơn, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T1.

[4]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 157 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 292; Điều 293; Điều 295; Điều 298; Điều 317; Điều 318; Điều 320; Điều 323; Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, tỉnh Gia Lai về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 với bị đơn ông Trần Ngọc T1.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N1.

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi là: 10.657.687.895 đồng (*Mười tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm chín lăm đồng*) (Trong đó: Nợ gốc là 6.687.893.644 đồng; nợ lãi tính đến ngày 29/8/2024 là 3.969.794.251 đồng) cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1.

Trường hợp nếu ông Trần Ngọc T1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mại toàn bộ tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp:

1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/05A/NHNT ngày 03/5/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng M (nay là hẻm L), xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 224; tờ bản đồ số 5, diện tích 200m² đất ở và 1.145m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 712123; do

Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/8/2014 mang tên Vương Thị Giáng H, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 03/5/2018.

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 18/05A/NHNT ngày 18/5/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng I, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 555; tờ bản đồ số 28, diện tích 504m², đất ở 40m² và 464m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 590485; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 02/3/2018 mang tên Phan Thị Kim A, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 17/5/2018.

3. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12/06A/NHNT ngày 12/6/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 475; tờ bản đồ số 60, diện tích 300m², đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 200m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM521345; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 11/6/2018 mang tên ông Trần Ngọc T1.

4. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26/06A/NHNT ngày 26/6/2018 ông Trần Ngọc T1 thế chấp bất động sản tại làng M, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thửa đất số: 144; tờ bản đồ số 7, diện tích 163,2m², đất ở: 66,3m² và đất trồng cây lâu năm 96,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 763737; do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/12/2014 mang tên Vương Thị Giáng H, được chỉnh lý sang tên ông Trần Ngọc T1 ngày 25/6/2018.

5. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/07/NHNT ngày 03/7/2018 ông Phan Đình Đ thế chấp bất động sản tại Tổ dân phố D, phường N, thị xã G, tỉnh Đak Nông; thửa đất số: 200; tờ bản đồ số 05, diện tích 849,3m², đất ở: 100m² và đất trồng cây lâu năm 749,3m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 212669; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 05/12/2016 mang tên Phan Đình Đ

Đề thu hồi nợ trên.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 2492/18/CT/NHNT ngày 03/5/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3052/18/CT/NHNT ngày 18/5/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3635/18/CT/NHNT ngày 12/6/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3882/18/CT/NHNT ngày 26/6/2018; Hợp đồng tín dụng số: 3959/18/CT/NHNT ngày 03/7/2018; Hợp đồng tín dụng số: 4115/18/CT/NHNT ngày 18/7/2018; Hợp đồng tín dụng số: 4364/18/CT/NHNT ngày 28/8/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 118.657.687 đồng (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm tám bảy đồng*).

Buộc ông Trần Ngọc T1 phải trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 14.800.000 đồng, Số tiền này Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh G đã nộp. Do đó ông Trần Ngọc T1 phải hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 – Chi nhánh G tiền chi phí trên.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 – Chi nhánh G số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 57.445.000.đồng (*Năm mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002219 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Trần Ngọc T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000425 ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THA dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà

